TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HÒN ĐẤT** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **28**/2021/HNGĐ-ST.
Ngày 28/4/2021.
V/v *"Xin ly hôn và nuôi con".*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT - TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Hồng Điệp.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Võ Thanh Bình.

2/ Bà Đoàn Thanh Thúy.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Đỗ Thị Mộng Trinh - Thư ký TAND huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

Ngày 28 tháng 4 năm 2021 tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 81/2021/TLST-HNGĐ ngày 10/03/2021 về việc "*Xin ly hôn và nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2021/QĐXXST-HNGĐ, ngày 07/4/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 14/2021/QĐST-HNGĐ ngày 19/4/2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Phan Thị S**, sinh năm 1976 (có mặt).

Địa chỉ: ấp Mỹ Hưng, xã ML, huyện HĐ, tỉnh KG.

Bị đơn: Ông **Võ Văn S1**, sinh năm 1973 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp Mỹ Hưng, xã ML, huyện HĐ, tỉnh KG

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết nguyên đơn bà Phan Thị S trình bày:*

- *Về hôn nhân*: Bà Phan Thị S và ông Võ Văn S1 về chung sống với nhau là do tự tìm hiểu, yêu thương nhau. Ông bà được gia đình hai bên tổ chức đám cưới

vào ngày 28/8/1999 nhưng cho đến năm 2003 ông bà mới đi đăng ký kết hôn tại UBND xã Mỹ Lâm, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 25/11/2003.

Trong quá trình chung sống với nhau bà S và ông S1 thường xuyên cãi nhau do ông S1 thường xuyên uống rượu, cờ bạc, không lo làm ăn, đi làm không đưa tiền cho vợ nuôi con, bất đồng ý kiến, mâu thuẫn về tiền bạc giữa bà với ông S1 kéo dài Nều năm, bà đã cố gắng nhẫn nhịn để nuôi con khôn lớn và cho đến nay bà không chịu đựng được nữa. Vì vậy, bà S yêu cầu được ly hôn với ông Võ Văn S1; bà S và ông S1 đã sống ly thân với nhau được gần 02 năm nay, trong thời gian sống ly thân thì bà S và ông S1 không liên lạc cũng như không còn quan tâm đến nhau nữa.

- *Về con chung*: Theo bà S trình bày bà và ông S1 có hai người con chung tên Võ Đức T, sinh ngày 15/10/2000 và Võ Thị Yến N, sinh ngày 29/10/2003. Khi ly hôn, bà S yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Yến N và bà không yêu cầu ông S1 phải cấp dưỡng nuôi con. Riêng cháu Đức T do đã trưởng thành nên bà không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- *Về tài sản chung và nợ chung:* Bà S khai rằng trong quá trình chung sống với nhau, bà và ông S1 không có tài sản chung cũng như không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

* *Ý kiến của bị đơn ông Võ Văn S1:* Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã thực hiện tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông S1 đều vắng mặt và không có ý kiến liên quan đến yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, bà Phan Thị S vẫn giữ nguyên ý kiến nêu trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên Tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên toà Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Theo nội dung đơn xin ly hôn của bà Phan Thị S thì đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình; bị

đơn ông Võ Văn S1 có nơi cư trú tại ấp Mỹ Hưng, xã Mỹ Lâm, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang nên thuộc thẩm giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tống đạt hợp lệ thủ tục phiên tòa cho ông Võ Văn S1 theo đúng quy định của pháp luật đến lần thứ 2 nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử trong trường hợp vắng mặt bị đơn tại phiên tòa.

[3] Về nội dung vụ án:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Vào năm 1999 bà Phan Thị S và ông Võ Văn S1 thiết lập quan hệ hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, ông bà có đăng ký kết hôn tại UBND xã Mỹ Lâm, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 25/11/2003 nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Xét về tình trạng hôn nhân: Hội đồng xét xử thấy rằng sau thời gian chung sống với nhau, bà S và ông S1 phát sinh mâu thuẫn mà chủ yếu là do bất đồng về quan điểm sống; Theo như bà S trình bày thì mâu thuẫn giữa vợ chồng bà là do ông S1 không lo làm, thường xuyên rượu chè và đánh đập bà khi không có tiền đưa cho ông. Vì vậy mà bà S và ông S1 thường xuyên cãi vã nhau, mâu thuẫn vợ chồng bà kéo dài Nều năm, lần cãi nhau gần nhất vào đầu năm 2018 hiện nay bà S và ông S1 đã sống ly thân với nhau và không còn quan tâm gì đến nhau nữa.

Tại phiên tòa, bà S cương quyết ly hôn với ông Võ Văn S1 vì bà cho rằng bà không còn tình cảm với ông S1, điều này thể hiện hôn nhân giữa bà S và ông S1 đã mâu thuẫn trầm trọng, không thể chung sống với nhau được nữa, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà Phan Thị S được ly hôn với ông Võ Văn S1.

- *Về quan hệ con chung:* Theo bà S trình bày trong thời gian chung với nhau bà và ông S1 có hai người con chung tên Võ Đức T, sinh ngày 15/10/2000 và Võ Thị Yến N, sinh ngày 29/10/2003. Khi ly hôn, bà S yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Võ Thị Yến N.

Xét yêu cầu của bà S về việc xin nuôi con, Hội đồng xét xử thấy rằng hiện nay cháu Võ Thị Yến N đang do bà S nuôi dưỡng nên việc giao cháu Yến N cho bà S được tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp; đồng thời theo bản tự khai của cháu Yến N thì cháu Yến N có nguyện vọng được sống cùng với mẹ (tức là bà S) sau khi cha mẹ ly hôn; Vì vậy, Hội đồng xét xử thấy rằng cần thiết giao cháu Võ Thị Yến N cho bà Phan Thị S tiếp tục nuôi dưỡng cho đến tuổi thành niên là đúng quy định.

Đối với cháu Võ Đức T do cháu T đã thành niên nên bà S không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử miễn xét.

Đối với nghĩa vụ cấp dưỡng: Do bà S không yêu cầu ông S1 phải cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử miễn xét.

- *Về tài sản chung và nợ chung:* Bà S khai rằng bà và ông S1 không có tài sản chung và không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bà Phan Thị S phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 232, 273 và Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Bà Phan Thị S ly hôn với ông Võ Văn S1.

2/ Về quan hệ con chung: Giao cháu Võ Thị Yến N, sinh ngày 29/10/2003 cho bà Phan Thị S được tiếp tục nuôi dưỡng cho đến tuổi thành niên. Đối với cháu Võ Đức T do cháu T đã thành niên nên bà S không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử miễn xét.

Đối với nghĩa vụ cấp dưỡng: Do bà S không yêu cầu ông S1 phải cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử miễn xét.

Trong thời gian bà S nuôi con chung, ông S1 có quyền được thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản theo quy định của pháp luật.

Bảo lưu quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con chung khi một trong các bên có yêu cầu.

3/ Về tài sản chung và nợ chung: Không xét.

4/ Về án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm: Buộc bà Phan Thị S phải nộp 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được đối trừ vào tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp là 300.000đồng theo biên lai thu số: 0001543, ngày 26/03/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Như vậy, bà S không phải nộp thêm tiền án phí sơ thẩm.

5/ Quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng ông Võ Văn S1 vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- *TA tỉnh Kiên Giang;*
- *VKS nhân dân huyện Hòn Đất;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ./.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trịnh Thị Hồng Điệp